

DANH MỤC THỰC ĐƠN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2026

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 29/04/2026

(Thực hiện theo QĐ số: 06/QĐ-THCC2, ngày 30/01/2026 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2.
Về việc quyết định điều chỉnh danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú,
học kỳ II năm học 2025-2026)

Danh mục thực phẩm

Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Chủ Nhật (Ngày 05; 12; 19; 27 Tháng 04/2026)	1	Thịt lợn mông, vai, ba chỉ	Kg	13,50	158.000	2.133.000	Bữa Tối
	2	Trứng vịt	Kg	294,00	4.700	1.381.800	Thịt lợn rang mặn
	3	Rau bắp cải trắng	Kg	23,46	20.000	469.200	Trứng luộc
	4	Hành lá	Kg	0,50	70.000	35.000	Canh rau bắp cải
	5	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	1,00	12.000	12.000	
	6	Nước rửa chén Power100 400g	Chai	2,00	17.000	34.000	
	7	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Chai	0,50	66.000	33.000	
	8	Bột ngọt meizan 1kg	Gói	0,20	90.000	18.000	
	9	Sữa izzi 110ml	Hộp	294,00	6.000	1.764.000	Phát sau bữa cơm tối
Tổng						5.880.000	
Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 2 (Ngày 06; 13; 20 Tháng 04/2026)	1	Mỳ tôm Kokomi 65gr	Gói	294	4.000	1.176.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mông, vai, ba chỉ	Kg	25,00	158.000	3.950.000	Mỳ tôm pha nước sôi
	3	Đậu phụ	Kg	20,00	30.000	600.000	Bữa Trưa
	4	Quả su su	Kg	21,00	22.000	462.000	Thịt lợn + đậu phụ rán sốt mặn
	5	Trứng vịt	Kg	294,00	4.700	1.381.800	
	6	Cá rô phi (Từ 1,5kg/con trở lên bỏ lòng cạo vẩy)	Kg	42,00	75.000	3.150.000	Canh su su
	7	Rau bắp cải trắng	Kg	21,54	20.000	430.800	Bữa Tối
	8	Hành lá	Kg	0,50	70.000	35.000	Cá rán
	9	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Trứng luộc
	10	Nước rửa chén Power100 400g	Chai	4,00	17.000	68.000	Canh rau bắp cải
	11	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Chai	13,00	66.000	858.000	
	12	Bột ngọt meizan 1kg	Gói	0,40	90.000	36.000	
	13	Sữa Mộc Châu 110ml	Hộp	294,00	6.600	1.940.400	Phát sau giờ ngủ trưa
Tổng						14.112.000	
Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 3 (Ngày 07; 14; 21; 28 Tháng 04/2026)	1	Xôi nếp đỗ (200gam)	Gói	294	7.000	2.058.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mông, vai, ba chỉ	Kg	23,00	158.000	3.634.000	Xôi nếp đỗ
	3	Đậu phụ	Kg	15,00	30.000	450.000	Bữa Trưa
	4	Rau bắp cải trắng	Kg	21,00	20.000	420.000	Thịt lợn + đậu phụ rán sốt mặn
	5	Gà công nghiệp còn sống	Kg	41,00	112.000	4.592.000	Canh rau bắp cải
	6	Gừng củ	Kg	0,60	50.000	30.000	
	7	Quả su su	Kg	8,50	22.000	187.000	
	8	Quả bí đỏ	Kg	22,00	22.000	484.000	Bữa Tối
	9	Hành lá	Kg	0,50	70.000	35.000	Gà rang gừng
	10	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Su su sào lòng gà
	11	Nước rửa chén Power100 400g	Chai	4,00	17.000	68.000	Canh bí đỏ
	12	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Chai	5,00	66.000	330.000	
	13	Bột ngọt meizan 1kg	Gói	0,40	90.000	36.000	
	14	Sữa izzi 110ml	Hộp	294,00	6.000	1.764.000	Phát sau giờ ngủ trưa
Tổng						14.112.000	



Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 4 (Ngày 01; 08; 15; 22 Tháng 04/2026)	1	Mỳ tôm Kokomi 65gr	Gói	294	4.000	1.176.000	Bữa Sáng
	2	Trứng vịt	Kg	294,00	4.700	1.381.800	Mỳ tôm pha nước sôi
	3	Giò nạc	Kg	20,00	172.000	3.440.000	Bữa Trưa
	4	Đỗ quả	Kg	4,00	35.000	140.000	Sào thập cẩm Giò
	5	Cà rốt	Kg	3,00	27.000	81.000	nạc + Đỗ quả + Cà
	6	Rau bắp cải trắng	Kg	20,00	20.000	400.000	
	7	Cá rô phi (Từ 1,5kg/con trở lên bỏ lòng cạo vẩy)	Kg	49,00	75.000	3.675.000	Trứng luộc
	8	Gừng củ	Kg	0,60	50.000	30.000	Canh rau bắp cải
	9	Trứng vịt	Kg	147,00	4.700	690.900	
	10	Quả su su	Kg	20,00	22.000	440.000	Bữa Tối
	11	Hành lá	Kg	0,87	70.000	60.900	Cá kho gừng
	12	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Trứng rán
	13	Nước rửa chén Power100 400g	Chai	4,00	17.000	68.000	Canh su su
	14	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Chai	8,00	66.000	528.000	
	15	Bột ngọt meizan 1kg	Gói	0,40	90.000	36.000	
	16	Sữa Mộc Châu 110ml	Hộp	294,00	6.600	1.940.400	Phát sau giờ ngủ trưa
Tổng						14.112.000	
Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 5 (Ngày 02; 09; 16; 23 Tháng 04/2026)	1	Xôi nếp đỗ (200gam)	Gói	294	7.000	2.058.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn móng, vai, ba chỉ	Kg	23,00	158.000	3.634.000	Xôi nếp đỗ
	3	Đậu phụ	Kg	15,00	30.000	450.000	Bữa trưa
	4	Rau bắp cải trắng	Kg	21,00	20.000	420.000	Thịt lợn + đậu phụ
	5	Gà công nghiệp còn sống	Kg	41,00	112.000	4.592.000	rán sốt mặn
	6	Gừng củ	Kg	0,60	50.000	30.000	Canh rau bắp cải
	7	Quả su su	Kg	8,50	22.000	187.000	Bữa Tối
	8	Quả bí đỏ	Kg	22,00	22.000	484.000	Gà rang gừng
	9	Hành lá	Kg	0,50	70.000	35.000	Su su sào lòng gà
	10	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Canh bí đỏ
	11	Nước rửa chén Power100 400g	Chai	4,00	17.000	68.000	
	12	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Chai	5,00	66.000	330.000	
	13	Bột ngọt meizan 1kg	Gói	0,40	90.000	36.000	
	14	Sữa izzi 110ml	Hộp	294,00	6.000	1.764.000	Phát sau giờ ngủ trưa
Tổng						14.112.000	
Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 6 (Ngày 03; 10; 17; 24; 29 Tháng 04/2026)	1	Bánh mì Thảo Nguyên (100gam)	Cái	294	6.000	1.764.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn móng, vai, ba chỉ	Kg	14,00	158.000	2.212.000	Bánh mỳ
	3	Cà chua	Kg	3,00	45.000	135.000	
	4	Trứng vịt	Kg	294,00	4.700	1.381.800	Bữa trưa
	5	Rau bắp cải trắng	Kg	20,73	20.000	414.600	Thịt lợn sốt cà chua
	6	Hành lá	Kg	0,50	70.000	35.000	Trứng luộc
	7	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	1,00	12.000	12.000	Canh rau bắp cải
	8	Nước rửa chén Power100 400g	Chai	3,00	17.000	51.000	
	9	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Chai	0,50	66.000	33.000	
	10	Bột ngọt meizan 1kg	Gói	0,20	90.000	18.000	
	11	Sữa Mộc Châu 110ml	Hộp	294,00	6.600	1.940.400	Phát sau bữa cơm trưa
Tổng						7.996.800	

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Đức Thiện

TRƯỜNG ĐƠN VỊ
TRƯỜNG
PTDTBT
TIỂU HỌC
CHUNG CHẢI
SỐ 2
TRỊNH VĂN LẬP

DANH MỤC THỰC ĐƠN CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2026

Chủ Nhật (Ngày 05; 12; 19; 27 Tháng 04/2026)

(Thực hiện theo QĐ số: 06/QĐ-THCC2, ngày 30/01/2026 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định điều chỉnh danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú, học kỳ II năm học 2025-2026)

Tổng số HSBT: 294 em.

Tổng số tiền ăn tháng 04/2026: $294 \times 936.000 = 275.184.000$ đ

Tổng số ngày ăn Tháng 04/2026: 19,5 ngày ăn

Số tiền ăn của 1 HSBT cho bữa tối của ngày Chủ Nhật: 20.000 đ/HSBT

Tổng số tiền ăn của 294 HSBT cho bữa tối của ngày Chủ Nhật: $20.000 \times 294 = 5.880.000$ đ

Danh mục thực phẩm

Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Chủ Nhật (Ngày 05; 12; 19; 27 Tháng 04/2026)	1	Thịt lợn mông, vai, ba chỉ	Kg	13,50	158.000	2.133.000	Bữa Tối
	2	Trứng vịt	Kg	294,00	4.700	1.381.800	Thịt lợn rang mặn
	3	Rau bắp cải trắng	Kg	23,46	20.000	469.200	Trứng luộc
	4	Hành lá	Kg	0,50	70.000	35.000	Canh rau bắp cải
	5	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	1,00	12.000	12.000	
	6	Nước rửa chén Power100 400g	Chai	2,00	17.000	34.000	
	7	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Chai	0,50	66.000	33.000	
	8	Bột ngọt meizan 1kg	Gói	0,20	90.000	18.000	
	9	Sữa izzi 110ml	Hộp	294,00	6.000	1.764.000	Phát sau bữa cơm tối
Tổng						5.880.000	

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đức Thiện

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
UBND XÃ MUỜNG NHÉ
TRƯỜNG PTDTBT
TIỂU HỌC
CHUNG CHẢI
SỐ 2
Trịnh Văn Lập

DANH MỤC THỰC ĐƠN CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2026

Thứ 2 (Ngày 06; 13; 20 Tháng 04/2026)

(Thực hiện theo QĐ số: 06/QĐ-THCC2, ngày 30/01/2026 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định điều chỉnh danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú, học kỳ II năm học 2025-2026)

Tổng số HSBT: 294 em.

Tổng số tiền ăn tháng 04/2026: $294 \times 936.000 = 275.184.000$ đ

Tổng số ngày ăn Tháng 04/2026: 19,5 ngày ăn

Số tiền ăn của 1 HSBT cho ngày Thứ 2: 48.000 đ/HSBT

Tổng số tiền ăn của 294 HSBT cho ngày Thứ 2: $48.000 \times 294 = 14.112.000$ đ

Danh mục thực phẩm

Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 2 (Ngày 06; 13; 20 Tháng 04/2026)	1	Mỳ tôm Kokomi 65gr	Gói	294	4.000	1.176.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mỡ, vai, ba chỉ	Kg	25,00	158.000	3.950.000	Mỳ tôm pha nước sôi
	3	Đậu phụ	Kg	20,00	30.000	600.000	
	4	Quả su su	Kg	21,00	22.000	462.000	Bữa Trưa
	5	Trứng vịt	Kg	294,00	4.700	1.381.800	Thịt lợn + đậu phụ rán sốt mặn
	6	Cá rô phi (Từ 1,5kg/con trở lên bỏ lòng cá)	Kg	42,00	75.000	3.150.000	Canh su su
	7	Rau bắp cải trắng	Kg	21,54	20.000	430.800	
	8	Hành lá	Kg	0,50	70.000	35.000	Bữa Tối
	9	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Cá rán
	10	Nước rửa chén Power100 400g	Chai	4,00	17.000	68.000	Trứng luộc
	11	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Chai	13,00	66.000	858.000	Canh rau bắp cải
	12	Bột ngọt meizan 1kg	Gói	0,40	90.000	36.000	
	13	Sữa Mộc Châu 110ml	Hộp	294,00	6.600	1.940.400	Phát sau giờ ngủ trưa
Tổng						14.112.000	

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đức Thiện

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trịnh Văn Lập

DANH MỤC THỰC ĐƠN CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2026

Thứ 3 (Ngày 07; 14; 21; 28 Tháng 04/2026)

(Thực hiện theo QĐ số: 06/QĐ-THCC2, ngày 30/01/2026 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định điều chỉnh danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú, học kỳ II năm học 2025-2026)

Tổng số HSBT: 294 em.

Tổng số tiền ăn tháng 04/2026: $294 \times 936.000 = 275.184.000$ đ

Tổng số ngày ăn Tháng 04/2026: 19,5 ngày ăn

Số tiền ăn của 1 HSBT cho ngày Thứ 3: 48.000 đ/HSBT

Tổng số tiền ăn của 294 HSBT cho ngày Thứ 3: $48.000 \times 294 = 14.112.000$ đ

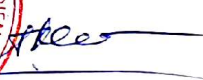
Danh mục thực phẩm

Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 3 (Ngày 07; 14; 21; 28 Tháng 04/2026)	1	Xôi nếp đỗ (200gam)	Gói	294	7.000	2.058.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mỡ, vai, ba chỉ	Kg	23,00	158.000	3.634.000	Xôi nếp đỗ
	3	Đậu phụ	Kg	15,00	30.000	450.000	Bữa Trưa
	4	Rau bắp cải trắng	Kg	21,00	20.000	420.000	
	5	Gà công nghiệp còn sống	Kg	41,00	112.000	4.592.000	
	6	Gừng củ	Kg	0,60	50.000	30.000	Thịt lợn + đậu phụ rán sốt mặn
	7	Quả su su	Kg	8,50	22.000	187.000	Canh rau bắp cải
	8	Quả bí đỏ	Kg	22,00	22.000	484.000	Bữa Tối
	9	Hành lá	Kg	0,50	70.000	35.000	
	10	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Gà rang gừng
	11	Nước rửa chén Power100 400g	Chai	4,00	17.000	68.000	Su su xào lòng gà
	12	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Chai	5,00	66.000	330.000	Canh bí đỏ
	13	Bột ngọt meizan 1kg	Gói	0,40	90.000	36.000	Phát sau giờ ngủ trưa
	14	Sữa izzi 110ml	Hộp	294,00	6.000	1.764.000	
Tổng						14.112.000	

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Đức Thiện


THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trịnh Văn Lập

DANH MỤC THỰC ĐƠN CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2026

Thứ 4 (Ngày 01; 08; 15; 22 Tháng 04/2026)

(Thực hiện theo QĐ số: 06/QĐ-THCC2, ngày 30/01/2026 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định điều chỉnh danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú, học kỳ II năm học 2025-2026)

Tổng số HSBT: 294 em.

Tổng số tiền ăn tháng 04/2026: $294 \times 936.000 = 275.184.000$ đ

Tổng số ngày ăn Tháng 04/2026: 19,5 ngày ăn

Số tiền ăn của 1 HSBT cho ngày Thứ 4: 48.000 đ/HSBT

Tổng số tiền ăn của 294 HSBT cho ngày Thứ 4: $48.000 \times 294 = 14.112.000$ đ

Danh mục thực phẩm

Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 4 (Ngày 01; 08; 15; 22 Tháng 04/2026)	1	Mỳ tôm Kokomi 65gr	Gói	294	4.000	1.176.000	Bữa Sáng
	2	Trứng vịt	Kg	294,00	4.700	1.381.800	Mỳ tôm pha nước sôi
	3	Giò nạc	Kg	20,00	172.000	3.440.000	Bữa Trưa
	4	Đồ quả	Kg	4,00	35.000	140.000	Xào thập cẩm Giò nạc + Đồ quả + Cà rốt
	5	Cà rốt	Kg	3,00	27.000	81.000	
	6	Rau bắp cải trắng	Kg	20,00	20.000	400.000	
	7	Cá rô phi (Từ 1,5kg/con trở lên bỏ lòng cá)	Kg	49,00	75.000	3.675.000	Trứng luộc
	8	Gừng củ	Kg	0,60	50.000	30.000	Canh rau bắp cải
	9	Trứng vịt	Kg	147,00	4.700	690.900	
	10	Quả su su	Kg	20,00	22.000	440.000	Bữa Tối
	11	Hành lá	Kg	0,87	70.000	60.900	Cá kho gừng
	12	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Trứng rán
	13	Nước rửa chén Power100 400g	Chai	4,00	17.000	68.000	Canh su su
	14	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Chai	8,00	66.000	528.000	
	15	Bột ngọt meizan 1kg	Gói	0,40	90.000	36.000	Phát sau giờ ngủ trưa
	16	Sữa Mộc Châu 110ml	Hộp	294,00	6.600	1.940.400	
Tổng						14.112.000	

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đức Thiện

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trịnh Văn Lập

DANH MỤC THỰC ĐƠN CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2026

Thứ 5 (Ngày 02; 09; 16; 23 Tháng 04/2026)

(Thực hiện theo QĐ số: 06/QĐ-THCC2, ngày 30/01/2026 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định điều chỉnh danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú, học kỳ II năm học 2025-2026)

Tổng số HSBT: 294 em.

Tổng số tiền ăn tháng 04/2026: $294 \times 936.000 = 275.184.000$ đ

Tổng số ngày ăn Tháng 04/2026: 19,5 ngày ăn

Số tiền ăn của 1 HSBT cho ngày Thứ 5: 48.000 đ/HSBT

Tổng số tiền ăn của 294 HSBT cho ngày Thứ 5: $48.000 \times 294 = 14.112.000$ đ

Danh mục thực phẩm

Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 5 (Ngày 02; 09; 16; 23 Tháng 04/2026)	1	Xôi nếp đỗ (200gam)	Gói	294	7.000	2.058.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mỡ, vai, ba chỉ	Kg	23,00	158.000	3.634.000	Xôi nếp đỗ
	3	Đậu phụ	Kg	15,00	30.000	450.000	Bữa trưa
	4	Rau bắp cải trắng	Kg	21,00	20.000	420.000	Thịt lợn + đậu phụ rán sốt mặn
	5	Gà công nghiệp còn sống	Kg	41,00	112.000	4.592.000	Canh rau bắp cải
	6	Gừng củ	Kg	0,60	50.000	30.000	
	7	Quả su su	Kg	8,50	22.000	187.000	Bữa Tối
	8	Quả bí đỏ	Kg	22,00	22.000	484.000	Gà rang gừng
	9	Hành lá	Kg	0,50	70.000	35.000	Su su sào lòng gà
	10	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Canh bí đỏ
	11	Nước rửa chén Power100 400g	Chai	4,00	17.000	68.000	
	12	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Chai	5,00	66.000	330.000	
	13	Bột ngọt meizan 1kg	Gói	0,40	90.000	36.000	
	14	Sữa izzi 110ml	Hộp	294,00	6.000	1.764.000	Phát sau giờ ngủ trưa
Tổng						14.112.000	

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đức Thiện

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trịnh Văn Lập

DANH MỤC THỰC ĐƠN CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 04 NĂM 2026

Thứ 6 (Ngày 03; 10; 17; 24; 29 Tháng 04/2026)

(Thực hiện theo QĐ số: 06/QĐ-THCC2, ngày 30/01/2026 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định điều chỉnh danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú, học kỳ II năm học 2025-2026)

Tổng số HSBT: 294 em.

Tổng số tiền ăn tháng 04/2026: $294 \times 936.000 = 275.184.000$ đ

Tổng số ngày ăn Tháng 04/2026: 19,5 ngày ăn

Số tiền ăn của 1 HSBT cho ngày Thứ 6: 27.200 đ/HSBT

Tổng số tiền ăn của 294 HSBT cho ngày Thứ 6: $27.200 \times 294 = 7.996.800$ đ

Danh mục thực phẩm

Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 6 (Ngày 03; 10; 17; 24; 29 Tháng 04/2026)	1	Bánh mì Thảo Nguyên (100gam)	Cái	294	6.000	1.764.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mỡ, vai, ba chỉ	Kg	14,00	158.000	2.212.000	Bánh mỳ
	3	Cà chua	Kg	3,00	45.000	135.000	Bữa trưa
	4	Trứng vịt	Kg	294,00	4.700	1.381.800	Thịt lợn sốt cà chua
	5	Rau bắp cải trắng	Kg	20,73	20.000	414.600	Trứng luộc
	6	Hành lá	Kg	0,50	70.000	35.000	Canh rau bắp cải
	7	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	1,00	12.000	12.000	
	8	Nước rửa chén Power100 400g	Chai	3,00	17.000	51.000	
	9	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Chai	0,50	66.000	33.000	
	10	Bột ngọt meizan 1kg	Gói	0,20	90.000	18.000	
	11	Sữa Mộc Châu 110ml	Hộp	294,00	6.600	1.940.400	Phát sau bữa cơm trưa
Tổng						7.996.800	

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đức Thiện

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trịnh Văn Lập